

TỔNG CÔNG TY MAY 10 – CÔNG TY CỔ PHẦN
MST: 0100101308
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 NĂM 2020

Gồm các biểu:

1. Bảng tổng kết tài sản
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,467,383,274,442	1,158,504,332,807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,935,088,701	70,554,260,921
1. Tiền	111		24,435,088,701	70,554,260,921
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116,137,500,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116,137,500,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		503,423,587,297	374,506,479,625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		451,445,887,171	341,236,581,038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,211,502,750	8,916,609,480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,600,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		39,875,983,140	27,264,978,850
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,709,785,764)	(2,911,689,743)
IV. Hàng tồn kho	140		770,459,761,456	696,478,764,059
1. Hàng tồn kho	141		866,369,601,609	700,029,930,928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95,909,840,153)	(3,551,166,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51,427,336,988	16,964,828,202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,946,412,318	2,394,385,320
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48,480,924,670	14,267,196,882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			303,246,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420,556,015,785	427,933,350,315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,564,003,476	24,218,378,029
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		24,564,003,476	24,218,378,029
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		322,845,246,652	332,626,149,731
1. Tài sản cố định hữu hình	221		315,497,987,511	324,383,213,035

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1,316,578,817,021	1,286,886,621,589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,001,080,829,510)	(962,503,408,554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,347,259,141	8,242,936,696
- Nguyên giá	228		14,104,899,483	14,104,899,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,757,640,342)	(5,861,962,787)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44,107,681,820	40,046,921,393
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44,107,681,820	40,046,921,393
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,097,321,861	1,097,321,861
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,097,321,861	1,097,321,861
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27,941,761,976	29,944,579,301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27,941,761,976	29,944,579,301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,887,939,290,227	1,586,437,683,122

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,526,603,847,921	1,196,071,248,330
I. Nợ ngắn hạn	310		1,342,046,072,105	1,030,451,190,489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		614,072,150,177	464,885,564,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34,901,285,729	29,127,594,203
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		24,674,076,477	8,764,417,295
4. Phải trả người lao động	314		192,348,300,645	180,014,231,812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65,573,753	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,363,637	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		58,672,653,280	3,473,617,151
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		394,009,983,407	330,581,956,234
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,204,022,786	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,094,662,214	13,603,809,354
II. Nợ dài hạn	330		184,557,775,816	165,620,057,841
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25,788,867,501	36,433,105,501
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		11,531,900,000	11,558,705,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		140,790,866,425	110,521,379,820
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		6,446,141,890	7,106,867,520
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361,335,442,306	390,366,434,792
I. Vốn chủ sở hữu	410		361,335,442,306	390,366,434,792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		302,400,000,000	302,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,440,000)	(2,440,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,199,319,147	19,819,819,147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,738,563,159	68,149,055,645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,185,270,445	558,428,198
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,553,292,714	67,590,627,447
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông thiểu số	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,887,939,290,227	1,586,437,683,122

Lập ngày 23 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Bích Hồng

Tổng giám đốc



Thân Đức Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Q2.2020	Lũy kế 2020	Quý 2.2019	Lũy kế 2019
1	3	2		4		5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,033,439,651,948	1,804,336,520,031	830,876,682,092	1,538,127,079,768
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3,804,033,374	3,914,079,649	23,347,664	39,182,912
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1,029,635,618,574	1,800,422,440,382	830,853,334,428	1,538,087,896,856
11	4. Giá vốn hàng bán		905,190,874,349	1,580,643,746,468	701,491,583,124	1,296,975,167,560
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		124,444,744,225	219,778,693,914	129,361,751,304	241,112,729,296
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		20,458,820,247	24,992,825,069	4,734,239,740	9,619,594,749
22	7. Chi phí tài chính		10,871,398,279	25,741,753,275	10,950,239,405	22,148,015,182
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,856,391,568	9,678,533,635	6,312,854,081	12,528,820,280
25	8. Chi phí bán hàng		40,900,067,464	81,268,180,693	47,702,511,830	87,266,292,337
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		63,912,307,640	99,494,691,580	55,229,687,331	103,945,955,535
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		29,219,791,089	38,266,893,435	20,213,552,478	37,372,060,991
31	11. Thu nhập khác		170,971,844	1,671,612,217	264,880,413	1,427,056,173
32	12. Chi phí khác		12,779,666	38,758,057	1,419,310	1,445,699
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		158,192,178	1,632,854,160	263,461,103	1,425,610,474
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		29,377,983,267	39,899,747,595	20,477,013,581	38,797,671,465
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		5,668,890,692	7,346,454,881	3,205,755,945	6,086,371,345
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		23,709,092,575	32,553,292,714	17,271,257,636	32,711,300,120
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		-	-	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		-	-	-	-

Lập ngày 23 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Bích Hồng

Tổng giám đốc



Thân Đức Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ 2 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 33,82% vốn Tập đoàn Dệt May Việt Nam, 66,18% vốn của các cổ đông khác
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc
3. Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
 - Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
 - Đào tạo nghề
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp
 - Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
 - Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
 - Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - + Công ty TNHH May Phù Đồng
 - + Địa chỉ: Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội
 - + Tỷ lệ vốn góp: 60,97%
 - Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:
 1. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng
Địa chỉ: Thị xã Đồng Hới - Quảng Bình
 2. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bim Sơn
Địa chỉ: Ngọc Trạo - Bim Sơn - Thanh Hóa
 3. CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
 4. CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
 5. Trường cao đẳng nghề Long Biên
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Tài sản cố định hữu hình:

a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính:
 - + Doanh thu từ tiền lãi: Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
 - + Doanh thu từ cổ tức: Được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3,832,095,054	3,817,092,284
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,602,993,647	66,737,168,637
- Các khoản tương đương tiền	1,500,000,000	
Tổng cộng	25,935,088,701	70,554,260,921
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	451,445,887,171	341,236,581,038
- Brandtex	10,678,854,722	24,643,923,940
- LEVER SHIRT LTD	39,231,512,790	68,650,831,302
- OKTAVA CỎ.,LTD (HONGKONG)	14,875,378,642	33,614,033,742
- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	386,660,141,017	214,327,792,054
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Tổng cộng	451,445,887,171	341,236,581,038

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	39,875,983,140	-	27,264,978,850	-
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH ứng trước	7,533,645,064		7,530,386,567	
- Phải thu của công ty TNHH H.N.P từ tiền KH ứng trước	12,884,515,900		12,878,943,013	
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	3,633,634,000		3,633,634,000	
- Tạm ứng cho nhân viên	1,929,245,248		911,510,100	
- Phải thu khác.	13,894,942,928		2,310,505,170	
b) Dài hạn	24,564,003,476	-	24,218,378,029	-
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH ứng trước	13,964,480,000		13,958,440,000	
- Phải thu của công ty HNP từ tiền KH ứng trước dài hạn	7,803,000,000		7,799,625,000	
- Phải thu khác.	2,796,523,476		2,460,313,029	
Cộng	64,439,986,616	-	51,483,356,879	-

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	37,116,960,212		42,085,254,311	
- Nguyên liệu, vật liệu;	509,005,927,425		389,952,804,720	
- Công cụ, dụng cụ;	327,296,422		1,096,790,784	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	55,685,611,475		62,735,138,587	
- Thành phẩm;	181,036,698,960	(95,909,840,153)	87,317,231,648	(3,551,166,869)
- Hàng hóa;	25,279,799,463		33,713,348,123	
- Hàng gửi bán;	57,917,307,652		83,129,362,755	
Tổng cộng	866,369,601,609	(95,909,840,153)	700,029,930,928	(3,551,166,869)

5. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	
- Mua sắm tài sản cố định	-		-	
- XDCB;	44,107,681,820		40,046,921,393	
+ Dự án mở rộng năng lực sản xuất XN May Bim sơn	20,426,749,724		16,312,805,179	
+ Dự án Trung tâm sản xuất TM Vạn Thành	23,680,932,096		23,680,932,096	
+ Cài tạo xưởng mộc nề p. đầu tư TCT			53,184,118	
Tổng cộng	44,107,681,820		40,046,921,393	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyến dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	325,859,886,192	791,928,250,055	45,297,885,409	123,800,599,933	1,286,886,621,589
- Mua trong năm		40,447,679,841		867,859,272	41,315,539,113
- Đầu tư XDCB hoàn thành	939,704,435				939,704,435
- Thanh lý, nhượng bán		(7,584,673,616)	(4,761,740,000)	(216,634,500)	(12,563,048,116)
Số dư cuối năm	326,799,590,627	824,791,256,280	40,536,145,409	124,451,824,705	1,316,578,817,021
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	208,227,563,717	641,900,493,713	35,151,407,789	77,223,943,335	962,503,408,554

- Khấu hao trong năm	7,839,063,691	33,090,296,914	1,662,480,076	7,173,774,141	49,765,614,822
- Thanh lý, nhượng bán		(7,584,673,616)	(3,386,885,750)	(216,634,500)	(11,188,193,866)
Số dư cuối năm	216,066,627,408	667,406,117,011	33,427,002,115	84,181,082,976	1,001,080,829,510
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	117,632,322,475	150,027,756,342	10,146,477,620	46,576,656,598	324,383,213,035
- Tại ngày cuối năm	110,732,963,219	157,385,139,269	7,109,143,294	40,270,741,729	315,497,987,511

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,716,901,835	2,387,997,648	14,104,899,483
- Mua trong năm			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	11,716,901,835	2,387,997,648	14,104,899,483
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,473,965,139	2,387,997,648	5,861,962,787
- Khấu hao trong năm	895,677,555		895,677,555
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	4,369,642,694	2,387,997,648	6,757,640,342
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	8,242,936,696	-	8,242,936,696
- Tại ngày cuối năm	7,347,259,141	-	7,347,259,141

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2,946,412,318	2,394,385,320
- Các khoản khác	2,946,412,318	2,394,385,320
b) Dài hạn	27,941,764,976	29,944,579,301
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	9,336,291,359	9,444,111,083
- Các khoản khác	18,605,470,617	20,500,468,218
Cộng	30,888,174,294	32,338,964,621

9. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	48,480,924,670	14,570,442,882
- Thuế GTGT được khấu trừ	48,480,924,670	14,267,196,882
- Tiền thuê đất nộp thừa do xác định lại đơn giá thuê đất với tỉnh Thái Bình	-	303,246,000

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	394,009,983,407	394,009,983,407	745,369,163,709	681,941,136,536	330,581,956,234	330,581,956,234
- Vay ngắn hạn	380,053,383,407	380,053,383,407	744,874,287,321	644,822,682,148	280,001,778,234	280,001,778,234
- Vay dài hạn đến hạn trả	13,956,600,000	13,956,600,000	494,876,388	37,118,454,388	50,580,178,000	50,580,178,000

b) Vay dài hạn

	Thời hạn vay	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	7 năm	14,112,000,000	14,112,000,000
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	5 năm	18,600,000,000	18,600,000,000
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	4 năm	7,104,822,000	42,175,038,221
- Khoản vay ngân hàng USD	5 năm	1,636,484,507	
- Khoản vay ngân hàng USD	5 năm	42,052,278,241	38,427,696,255
- Khoản vay ngân hàng USD	6 năm	17,097,280,000	17,148,800,000
- Khoản vay ngân hàng USD	4 năm	8,567,515,072	8,593,331,949
- Khoản vay cá nhân	5 năm	1,351,000,000	1,734,000,000
Cộng		110,521,379,820	140,790,866,425

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	614,072,150,177	614,072,150,177	464,885,564,440	464,885,564,440
- Cty TNHH GMI	11,840,963,700	11,840,963,700	11,157,898,400	11,157,898,400
- LEVERTEX CO LTD	210,083,768,249	210,083,768,249	238,081,539,749	238,081,539,749
- Phải trả cho các đối tượng (<10%/Tổng công nợ phải trả)	392,147,418,228	392,147,418,228	215,646,126,291	215,646,126,291

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1,418,683,115	12,932,421,745	8,413,198,546	5,937,906,314
- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu	834,671,719	20,164,661	408,812,827	446,023,553
- Thuế thu nhập cá nhân	136,314,527	5,316,377,560	5,388,926,886	63,765,201
- Thuế xuất nhập khẩu		147,495,280	94,364,938	53,130,342
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,515,287,059	7,346,454,881	2,897,468,182	9,964,273,758
- Tiền thuế đất		8,483,670,113	303,246,000	8,180,424,113
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	859,460,875	83,829,128	914,736,807	28,553,196
- Thuế tài nguyên		8,716,400	8,716,400	-
- Thuế môn bài		43,000,000	43,000,000	-
- Các loại thuế khác		35,341,719	35,341,719	-
Cộng	8,764,417,295	34,417,471,487	18,507,812,305	24,674,076,477

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	58,672,653,280	3,473,617,151
- Kinh phí công đoàn;	4,116,575,918	946,684,039
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Cổ tức phải trả	51,728,456,193	320,870,993
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,827,621,169	2,206,062,119
b) Dài hạn	11,531,900,000	11,558,705,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,400,000,000	1,409,500,000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,000,000,000	10,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	131,900,000	149,205,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	302,400,000,000	-	14,316,819,147	57,206,135,398	(2,440,000)	373,920,514,545
Lợi nhuận thuần trong kỳ				67,590,627,447		67,590,627,447
Phân bổ vào các quỹ			5,503,000,000	(5,503,000,000)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(14,857,000,000)		(14,857,000,000)
Cổ tức				(36,287,707,200)		(36,287,707,200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	302,400,000,000	-	19,819,819,147	68,149,055,645	(2,440,000)	390,366,434,792

Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	302,400,000,000	-	19,819,819,147	68,149,055,645	(2,440,000)	390,366,434,792
Lợi nhuận thuần trong kỳ				32,553,292,714		32,553,292,714
Tăng khác				2,665,800,000		2,665,800,000
Phân bổ vào các quỹ			3,379,500,000	(3,379,500,000)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(12,842,500,000)		(12,842,500,000)
Cổ tức				(51,407,585,200)		(51,407,585,200)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	302,400,000,000	-	23,199,319,147	35,738,563,159	(2,440,000)	361,335,442,306

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	102,273,980,000	102,273,980,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,126,020,000	200,126,020,000
Cộng	302,400,000,000	302,400,000,000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý 2.2020	Lũy kế 2020	Quý 2.2019	Lũy kế 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	912,763,993,364	1,548,972,509,865	666,941,270,906	1,212,941,601,623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,675,456,590	8,207,553,060	9,012,025,421	15,513,507,911
- Doanh thu gia công	117,000,201,994	247,156,457,106	154,923,385,765	309,671,970,234
Cộng	1,033,439,651,948	1,804,336,520,031	830,876,682,092	1,538,127,079,768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3,804,033,374	3,914,079,649	23,347,664	39,182,912
- Giảm giá hàng bán;	3,653,086,961	3,653,086,961		
- Hàng bán bị trả lại.	150,946,413	260,992,688	23,347,664	39,182,912
Doanh thu thuần	1,029,635,618,574	1,800,422,440,382	830,853,334,428	1,538,087,896,856
3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	905,190,874,349	1,580,643,746,468	701,491,583,124	1,296,975,167,560
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	290,132,079	298,047,618	275,166,799	320,217,130
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	19,985,651,858	24,403,845,251	4,459,072,762	9,299,377,440
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	183,036,310	290,932,200	179	179
Cộng	20,458,820,247	24,992,825,069	4,734,239,740	9,619,594,749
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	4,856,391,568	9,678,533,635	6,312,854,081	12,528,820,280
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6,022,658,264	16,084,358,066	4,637,155,500	9,617,990,619
- Chi phí tài chính khác;	(7,651,553)	(21,138,426)	229,824	1,204,283
Cộng	10,871,398,279	25,741,753,275	10,950,239,405	22,148,015,182
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	62,733,182	1,215,151,659	84,454,545	1,136,625,459
- Tiền phạt thu được;	14,502,600	14,502,600	-	3,712,000
- Các khoản khác.	93,736,062	441,957,958	180,425,868	286,718,714
Cộng	170,971,844	1,671,612,217	264,880,413	1,427,056,173
7. Chi phí khác				
- Các khoản bị phạt;	11,637,904	11,638,904	124,000	124,000
- Các khoản khác.	1,141,762	27,119,153	1,295,310	1,321,699
Cộng	12,779,666	38,758,057	1,419,310	1,445,699

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	63,912,307,640	99,494,691,580	55,229,687,331	103,945,955,535
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
+ Chi phí nhân viên quản lý	32,074,914,662	54,378,292,408	27,027,326,978	51,952,447,518
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	3,719,715,708	7,574,923,220	7,827,366,968	15,800,017,126
- Các khoản chi phí QLDN khác.	28,117,677,270	28,117,677,270	20,374,993,385	36,193,490,891

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	40,900,067,464	81,268,180,693	47,702,511,830	87,266,292,337
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
+ Chi phí nhân viên bán hàng	9,832,413,203	18,964,933,967	9,182,482,842	15,551,434,302
+ Chi phí xuất khẩu	6,863,111,703	15,614,556,582	6,654,869,984	15,226,727,731
+ Chi phí vận chuyển	8,754,694,546	14,198,654,393	10,185,792,307	17,302,003,170
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	15,449,848,012	32,490,035,751	21,679,366,697	39,186,127,134

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	456,672,461,091	829,834,635,189	420,110,191,635	740,076,521,540
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	351,581,645,836	653,715,394,684	323,286,409,530	576,740,062,408
+ Chi phí phụ liệu	96,466,720,274	158,906,302,347	84,332,397,681	139,522,306,893
+ Chi phí nhiên liệu	2,853,473,517	6,719,900,109	5,125,715,393	9,876,728,342
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	5,770,621,464	10,493,038,049	7,365,669,031	13,937,423,897
- Chi phí nhân công;	264,751,446,634	459,521,256,857	204,409,983,783	388,835,355,917
Trong đó: + Chi phí lương	239,114,355,942	409,178,712,676	178,464,378,330	337,954,423,455
+ Chi phí ăn ca	6,071,856,273	11,086,640,673	6,948,949,000	12,511,832,000
+ Kinh phí công đoàn	1,642,332,319	3,313,625,108	1,600,616,621	3,326,922,940
+ Chi phí BHXH, YT, TN	17,922,902,100	35,942,278,400	17,396,039,832	35,042,177,522
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	23,497,664,955	50,021,347,490	28,547,607,400	58,979,382,552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	121,775,054,250	233,108,060,038	68,456,023,952	128,752,375,982
Trong đó: + Chi phí điện	6,524,963,792	12,099,999,952	7,431,170,314	12,316,520,019
+ Chi phí nước	286,978,299	615,162,489	326,042,982	630,331,819
+ Chi phí điện thoại	337,931,937	642,158,628	371,794,200	737,042,630
+ Chi phí thuê ngoài gia công	114,625,180,222	219,750,738,969	60,327,016,456	115,068,481,514

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,668,890,692	7,346,454,881	3,205,755,945	6,086,371,345
---	---------------	---------------	---------------	---------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM BÍCH HỒNG



THÂN ĐỨC VIỆT